

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý III năm 2025**

Tại ngày 30/9/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411.897.324.049	341.311.146.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	180.674.862.951	89.566.413.589
1. Tiền	111		36.674.862.951	20.066.413.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		144.000.000.000	69.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.000.000.000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.467.072.030	59.564.369.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	38.264.598.737	59.834.995.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7.149.425.851	776.813.789
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.282.296.792	1.181.810.312
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.229.249.350)	(2.229.249.350)
IV. Hàng tồn kho	140		126.880.960.627	192.103.180.312
1. Hàng tồn kho	141	V.6	126.880.960.627	192.103.180.312
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.874.428.441	77.182.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	768.409.386	49.840.150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.089.874.855	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	16.144.200	27.342.450
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.457.601.401	7.590.078.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	12.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		0	12.000.000
II. Tài sản cố định	220	V.7	5.255.018.759	7.105.627.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.243.088.394	7.038.371.829
- Nguyên giá	222		88.668.898.558	87.990.279.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.425.810.164)	(80.951.907.929)
2. Tài sản cố định vô hình	227		11.930.365	67.255.707
- Nguyên giá	228		325.000.000	325.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(313.069.635)	(257.744.293)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.310.286.308	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.310.286.308	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		892.296.334	472.451.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	892.296.334	472.451.270
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		419.354.925.450	348.901.225.209
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm

1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		140.104.971.882	127.216.698.712
I. Nợ ngắn hạn	310		140.104.971.882	127.216.698.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	26.579.972.767	16.287.012.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7.710.491.998	77.998.924.879
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	5.541.103.043	2.700.167.262
4. Phải trả người lao động	314		71.550.739.272	25.709.265.058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	21.120.367.380	3.652.290.148
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.030.481.430	315.832.950
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321	V.15	3.577.679.003	0
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.994.136.989	553.205.932
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.249.953.568	221.684.526.497
I. Vốn chủ sở hữu	410		279.249.953.568	221.684.526.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17.2	157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.17.6	881.911.314	881.911.314
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17.6	22.041.208.211	17.567.948.154
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.014.234.043	45.922.067.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.318.626.915	1.189.466.464
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93.695.607.128	44.732.600.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		419.354.925.450	348.901.225.209

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Đương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	205.019.170.322	182.694.134.954	1.028.946.573.542	758.656.813.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	8.243.975.692	305.480.125	8.338.575.692	472.184.250
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	196.775.194.630	182.388.654.829	1.020.607.997.850	758.184.629.041
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	144.376.164.862	150.492.114.344	757.730.705.065	628.423.185.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.399.029.768	31.896.540.485	262.877.292.785	129.761.443.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.232.037.024	341.399.607	5.899.636.934	752.165.747
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	977.785.500	866.842.727	2.674.406.075	3.402.158.233
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		-		-	108.341.343
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11.193.734.370	17.906.517.698	102.205.169.246	61.423.525.592
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.661.212.150	5.842.506.531	44.313.792.447	27.117.812.601
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		31.798.334.772	7.622.073.136	119.583.561.951	38.570.112.745
[30=20+(21-22)-(25+26)]						
11. Thu nhập khác	31	VI.7	501	1.226.503.933	1.021	3.794.424.232
12. Chi phí khác	32		-	-	254	3.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		501	1.226.503.933	767	3.794.421.232
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		31.798.335.273	8.848.577.069	119.583.562.718	42.364.533.977
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.206.529.174	1.906.598.665	25.887.955.590	8.963.685.338
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		26.591.806.099	6.941.978.404	93.695.607.128	33.400.848.639
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.690	441	5.956	2.123

Người lập biểu

Chị

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Thuan

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Quý III năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		119.583.562.718	42.364.533.977
2. Điều chỉnh cho các khoản			255.815.839	3.359.522.285
- Khấu hao TSCĐ	02		2.529.227.577	2.416.511.761
- Các khoản dự phòng	03		3.577.679.003	1.554.178.197
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15.580.628)	276.865
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.835.510.113)	(719.785.881)
- Chi phí lãi vay	06		-	108.341.343
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119.839.378.557	45.724.056.262
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.431.029.490	(220.295.747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		65.222.219.685	51.939.582.832
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.831.080.402	17.041.929.121
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.138.414.300)	(19.901.673)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(155.317.805)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.849.372.882)	(8.550.751.005)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.236.729.000)	(2.268.791.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		175.109.191.952	103.490.510.017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.988.905.108)	(734.281.450)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.435.101.890	719.785.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.553.803.218)	(14.495.569)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(32.432.860.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.462.520.000)	(25.170.016.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.462.520.000)	(57.602.876.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		91.092.868.734	45.873.138.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.566.413.589	10.413.995.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.580.628	(276.865)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		180.674.862.951	56.286.856.817

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Handwritten signature of Lưu Thị Thu Hà

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Handwritten signature of Nguyễn Ngọc Thuận

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Đương Như Đức



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư – Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Nam Hoa Lư – Tỉnh Ninh Bình

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.
- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn

1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu Năm
Tiền mặt	591.039.582	483.967.787
Tiền gửi ngân hàng	36.083.823.369	19.582.445.802
Các khoản tương đương tiền	144.000.000.000	69.500.000.000
Cộng	180.674.862.951	89.566.413.589

Các khoản tương đương tiền là những khoản tiền công ty gửi tại các ngân hàng: TMCP Công thương tỉnh Ninh Bình, TMCP Ngoại thương tỉnh Ninh Bình, NN và PTNT tỉnh Ninh Bình, TMCP Lộc Phát Ninh Bình thông qua các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, 3 tháng, lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,5%/năm. Lãi trả cuối kỳ.

1.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu Năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	55.000.000.000	-
Cộng	55.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là những khoản tiền công ty gửi tại các ngân hàng: TMCP Công thương Ninh Bình, TMCP Ngoại thương tỉnh Ninh Bình, NN và PTNT tỉnh Ninh Bình, TMCP Lộc Phát Ninh Bình thông qua các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,8%/năm đến 5%/năm. Lãi trả cuối kỳ.

2. Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Đầu Năm
Công ty CP Vật tư KTTN tỉnh Quảng Trị	2.539.868.800	6.089.386.800
Công ty TNHH Đáp Thành	4.922.155.000	9.652.030.000
Công ty TNHH Tú Loan	2.706.460.000	2.513.150.000
Công ty TNHH MTV Phúc Lợi	4.656.163.870	0
Công ty CP XNK HC Miền Nam	10.245.318.698	-
Công ty CP TM và phân bón Gia Huy	4.706.372.525	235.875.000
Các đối tượng khác	8.488.259.844	41.344.553.351
Cộng	38.264.598.737	59.834.995.151

3. Trả trước cho người bán

	Cuối quý	Đầu Năm
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoán sản Việt Nam	4.435.756.904	151.616.589
Công ty CP du lịch ANZ Việt Nam	900.000.000	-
Công ty TNHH Hưng Trường Phát NB	553.080.000	-
Các đối tượng khác	1.260.588.947	625.197.200
Cộng	7.149.425.851	776.813.789

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu Năm
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	17.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	3.265.296.792	1.181.810.312
Phải thu người lao động về BHXH	642.460.000	432.033.000
Phải thu thuế TNCN của người lao động	928.834.000	458.158.600
Lãi tiền gửi	1.555.654.798	155.246.575
Các đối tượng khác	138.347.994	136.372.137
Cộng	3.282.296.792	1.181.810.312

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Cuối quý	Đầu Năm
--	----------	---------

HDN Huyện Nho Quan	1.004.229.350	1.004.229.350
HND TT Nho Quan	599.190.000	599.190.000
HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan	260.705.000	260.705.000
HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	365.125.000
Cộng	2.229.249.350	2.229.249.350

6. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu Năm
- Hàng hóa	249.739.876	330.206.577
- Nguyên liệu, vật liệu	50.835.127.783	42.554.595.233
- Công cụ, dụng cụ	413.614.291	559.925.880
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.776.035.619	1.214.099.567
- Thành phẩm	59.858.941.892	28.797.802.636
- Hàng gửi bán	3.747.501.166	118.646.550.419
Cộng giá gốc hàng tồn kho	126.880.960.627	192.103.180.312

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

7. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)

8. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn	768.409.386	49.840.150
+ Chi phí vận chuyển cho HTK gửi bán	761.872.636	-
+ Chi phí thuốc chữa bệnh	-	32.340.150
+ Bảo trì phần mềm kế toán	-	17.500.000
+ Chi phí khác	6.536.750	-
- Dài hạn	892.296.334	472.451.270
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	880.853.279	456.888.714
+ Chi phí khác	11.443.055	15.562.556
Cộng	1.660.705.720	522.291.420

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế tài nguyên	16.144.200	27.342.450
Cộng	16.144.200	27.342.450

10. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP bao bì PP	2.614.708.869	3.181.627.322
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	16.698.196.818	191.996.292
Công ty TNHH MTV TM Trọng Nguyên	2.247.240.000	-
Các đối tượng khác	5.019.827.081	12.913.388.869
Cộng	26.579.972.768	16.287.012.483

11. Người mua trả tiền trước	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	-	27.631.586.302
Công ty TNHH TMDV 579	-	1.795.810.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	7.226.832.000	-
DNTN thương mại Lê Tuấn	26.189.232	20.425.910.493

Công ty TNHH TM và Dịch vụ Quang Minh	-	70.822.860
Công ty TNHH TM Dương Phú Gia	-	8.134.353.500
Các đối tượng khác	457.470.766	19.940.441.724
Cộng	7.710.491.998	77.998.924.879

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	409.602.127
- Thuế TNDN	5.206.529.174	2.167.946.466
- Thuế TNCN	71.003.221	122.618.669
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.565.280	-
- Tiền thuê đất	262.005.368	
Cộng	5.541.103.043	2.700.167.262

13. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước thường đại lý	11.426.953.500	1.637.398.000
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	23.045.440	211.366.800
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	524.017.551	-
- Thường sáng kiến	2.668.000.000	1.580.782.348
- Trích chi phí thị trường	6.162.590.889	-
- Chi phí quảng cáo	315.760.000	162.543.000
- Chi phí phải trả khác	-	60.200.000
Cộng	21.120.367.380	3.652.290.148

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	629.040.180	172.038.300
- Dư có TK 1388 (Thuế TNCN)	333.000.000	54.918.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.441.250	88.876.150
Cộng	1.030.481.430	315.832.950

15. Dự phòng phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.577.679.003	-
Cộng	3.577.679.003	-

16. Vay và nợ thuê Tài chính

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Trong đó				
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000		15.731.550.000	
Công ty TNHH Hoàng Ngân	22.023.260.000		17.023.260.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	39.323.510.000		44.323.510.000	

Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100
17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Quý 3 năm 2025		Quý 3 năm 2024	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000		157.312.600.000	
- Vốn góp tăng trong kỳ	-		-	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-		-	
- Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000		157.312.600.000	
17.4 Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Quý 3 năm 2025		Đầu năm	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-		-	
17.5 Cổ phiếu	Quý 3 năm 2025		Đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260		15.731.260	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260		15.731.260	
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260		15.731.260	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260		15.731.260	
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260		15.731.260	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đồng/ cổ phiếu				
17.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Quý 3 năm 2025		Đầu năm	
Quỹ đầu tư phát triển	22.041.208.211		17.567.948.154	
Vốn khác của chủ sở hữu	881.911.314		881.911.314	
*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:				
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty				
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng năm 2025		9 tháng năm 2024	
- Tổng doanh thu	1.028.946.573.542		758.656.813.291	
+ Doanh thu bán thành phẩm	1.024.960.677.108		758.565.538.291	
+ Doanh thu bán hàng hóa	42.095.238		91.275.000	
+ Doanh thu bán phế liệu, than bột	3.943.801.196		-	
- Các khoản giảm trừ doanh thu	8.338.575.692		472.184.250	
+ Chiết khấu thương mại	7.894.445.978		-	
Thành phẩm	7.894.065.026			
Hàng hóa	380.952			
+ Hàng bán bị trả lại	444.129.714		472.184.250	
Thành phẩm	444.129.714		472.184.250	
Hàng hóa	-		-	
- Doanh thu thuần	9 tháng năm 2025		9 tháng năm 2024	
Trong đó: + Dt thuần bán thành phẩm	1.016.622.482.368		758.093.354.041	
+ Dt thuần bán hàng hóa	41.714.286		91.275.000	
+ Dt thuần bán phế liệu, than bột	3.943.801.196		-	
Cộng	1.020.607.997.850		758.184.629.041	

2. Giá vốn hàng bán	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Giá vốn thành phẩm đã bán	757.690.117.296	628.326.828.264
Giá vốn hàng hóa đã bán	40.587.769	96.357.353
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	757.730.705.065	628.423.185.617
3. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.835.510.113	719.785.881
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	48.546.193	32.359.923
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	15.580.628	19.943
Cộng	5.899.636.934	752.165.747
4. Chi phí tài chính	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	-	108.341.343
Chiết khấu thanh toán	2.667.506.750	3.264.672.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.194.140	28.867.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	4.705.185	276.865
Cộng	2.674.406.075	3.402.158.233
5. Chi phí bán hàng	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Chi phí nhân viên	10.554.069.555	4.921.641.336
Chi phí vật liệu, bao bì	-	11.529.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.935.320.383	45.954.586.804
Chi phí bằng tiền khác	18.715.779.308	10.535.767.960
Cộng	102.205.169.246	61.423.525.592
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	29.157.870.867	14.561.258.075
Chi phí vật liệu quản lý	1.424.438.138	1.229.528.469
Chi phí đồ dùng văn phòng	807.883.495	601.761.756
Chi phí khấu hao TSCĐ	224.930.710	359.102.566
Thuế, phí và lệ phí	82.140.949	969.471.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.777.670.901	1.672.026.296
Chi phí bằng tiền khác	10.838.857.387	7.724.663.634
Cộng	44.313.792.447	27.117.812.601
7. Thu nhập khác	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Thu nhập từ bán than bột thu hồi	-	3.005.655.691
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	408.820.913
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	-	142.345.560
Thu nhập khác	1.021	237.602.068
Cộng	1.021	3.794.424.232
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	119.583.562.718	42.364.533.977
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	11.496.953.500	4.413.560.165

- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	70.000.000	45.000.000
- Trích thưởng đại lý	11.426.953.500	4.368.283.300
- Tiền phạt, truy thu thuế	-	276.865
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	1.640.738.268	1.959.667.450
- Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ khi tính thuế kỳ trước)	1.637.398.000	1.959.667.450
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại	3.340.268	-
Thu nhập tính thuế TNDN	129.439.777.950	44.818.426.692
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	25.887.955.590	8.963.685.338
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.887.955.590	8.963.685.338
Cộng	25.887.955.590	8.963.685.338

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	611.343.553.390	541.331.805.995
Chi phí Nhân công	134.343.967.025	66.133.868.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.529.227.577	2.416.511.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.547.334.416	49.638.864.891
Chi phí bằng tiền khác	35.889.644.872	23.580.590.828
Cộng	861.653.727.280	683.101.642.130

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát
(Chi tiết phụ lục số 3)

4. Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 30/9/2025: 326 người

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5.1 Danh sách các bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam
Công ty TNHH Hoàng Ngân
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam
Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất
Công ty CP xà phòng Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ

5.2. Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025</u>	<u>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024</u>
* Mua hàng	119.796.218.923	91.098.140.312
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	119.596.855.923	90.699.998.312
Công ty XNK Hóa chất Miền Nam	0	325.080.000
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	37.368.000	73.062.000
Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất	59.760.000	0
Công ty CP xà phòng Hà Nội	102.235.000	
* Bán hàng	235.756.735.379	179.972.378.300
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	175.625.870.620	83.749.069.500
Công ty TNHH Hoàng Ngân	60.130.864.759	0
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	0	96.223.308.800
* Chi trả cổ tức	19.851.508.000	15.561.206.400
Công ty TNHH Hoàng Ngân	3.804.652.000	2.723.721.600
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	16.046.856.000	12.837.484.800
5.3 Số dư với các bên liên quan	30/09/2025	01/01/2025

Phải thu khách hàng

Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	10.245.318.698	-
----------------------------------	----------------	---

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	16.698.196.818	191.996.292
----------------------------------	----------------	-------------

Người mua trả tiền trước

Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	-	27.631.586.302
----------------------------------	---	----------------

Công ty TNHH Hoàng Ngân	7.226.832.000	0
-------------------------	---------------	---

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 3 năm 2025.

7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 3 năm 2025 tăng so với lợi nhuận quý 3 năm 2024:

- Do sản lượng tăng, giá bán tăng dẫn đến doanh thu bán hàng tăng, lợi nhuận gộp tăng; do doanh thu tài chính tăng. Do đó lợi nhuận quý 3 năm 2025 tăng so với lợi nhuận quý 3 năm 2024.

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Đương Nhu Đức

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂM NINH BÌNH
ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG NAM HOA LƯU - TỈNH NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý III năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý III		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	2.672.824.812	5.907.055.162	9.223.034.467	29.424.879.246	26.574.310.495	5.523.393.563
1. Thuế GTGT đầu ra	11	409.602.127	558.161.103	588.008.384	799.834.861	1.209.436.988	0
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.167.946.466	5.206.529.174	8.140.739.652	25.887.955.590	22.849.372.882	5.206.529.174
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	122.618.669	505.605.782	468.533.400	1.605.485.040	1.657.100.488	71.003.221
4. Thuế Xuất khẩu	14	0	24.974.710	24.974.710	162.822.342	162.822.342	0
5. Thuế tài nguyên	17	(27.342.450)	2.887.200	-	11.198.250	-	-16.144.200
6. Tiền thuế đất, thuế sd đất phi NN	19	0	(391.102.807)	-	952.012.183	690.006.815	262.005.368
7. Thuế bảo vệ môi trường	20	0	-	778.321	5.570.980	5.570.980	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	0	1.565.280	2.261.350	27.969.980	26.404.700	1.565.280
1. Phí, lệ phí, các khoản khác	33	0	1.565.280	2.261.350	27.969.980	26.404.700	1.565.280
Tổng cộng	40	2.672.824.812	5.908.620.442	9.225.295.817	29.452.849.226	26.600.715.195	5.524.958.843

Ninh Bình, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Đạt

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuấn

Nguyễn Ngọc Thuấn



Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-9 năm 2025

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.408.654.973	40.762.459.101	16.713.839.614	4.105.326.070	87.990.279.758
2	Tăng trong kỳ	0	545.098.800	0	133.520.000	678.618.800
	- Do mua sắm		545.098.800		133.520.000	678.618.800
	- Do đầu tư XDCB					0
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.408.654.973	41.307.557.901	16.713.839.614	4.238.846.070	88.668.898.558
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.345.050.863	37.160.370.389	14.121.944.635	3.324.542.042	80.951.907.929
2	Tăng trong kỳ	8.662.500	1.895.114.367	387.375.000	182.750.368	2.473.902.235
	- Do trích khấu hao TSCĐ	8.662.500	1.895.114.367	387.375.000	182.750.368	2.473.902.235
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.353.713.363	39.055.484.756	14.509.319.635	3.507.292.410	83.425.810.164
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	63.604.110	3.602.088.712	2.591.894.979	780.784.028	7.038.371.829
2	Số cuối kỳ	54.941.610	2.252.073.145	2.204.519.979	731.553.660	5.243.088.394

* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 30/09/2025: 71.198.724.320 đồng



Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-9 năm 2025

	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	325.000.000	0	325.000.000
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm			0
	- Do XD CB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	325.000.000	0	325.000.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	257.744.293	0	257.744.293
2	Tăng trong kỳ	55.325.342	0	55.325.342
	- Do trích khấu hao TSCĐ	55.325.342		55.325.342
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	313.069.635	0	313.069.635
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	67.255.707	0	67.255.707
2	Số cuối kỳ	11.930.365	0	11.930.365



Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	7
Số dư tại ngày 1/1/2024	157.312.600.000	881.911.314	14.753.833.463	32.174.983.646
- Tăng vốn trong năm trước			2.814.114.691	44.732.600.565
Lãi trong năm trước				44.732.600.565
Tăng khác	0	0	2.814.114.691	0
- Giảm vốn trong năm trước	0			30.985.517.182
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0
Giảm khác	0			30.985.517.182
Số dư tại ngày 31/12/2024	157.312.600.000	881.911.314	17.567.948.154	45.922.067.029
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	4.473.260.057	93.695.607.128
Lãi trong năm nay	0	0	0	93.695.607.128
Trích từ lãi năm trước			4.473.260.057	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	40.603.440.114
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	40.603.440.114
Số dư tại ngày 30/9/2025	157.312.600.000	881.911.314	22.041.208.211	99.014.234.043



TỔNG HỢP LƯƠNG, THUỜNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT
Từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2025

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-9/2025	Thu nhập tháng 1-9/2024
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	760.938.000	442.513.000
Dương Như Đức	Giám đốc, thành viên HĐQT	765.031.750	453.614.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT (tháng 1-4/2025)	654.484.750	404.539.000
Hà Huy San	Nguyên trưởng phòng KT, thành viên HĐQT	144.821.500	264.367.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	70.000.000	45.000.000
Nguyễn Minh Việt Hưng	Thành viên HĐQT	35.000.000	
Nguyễn Ngọc Thuận	Kế toán trưởng	542.843.500	310.998.000
Hoàng Thị Tiếp	Trưởng ban kiểm soát	214.454.000	132.664.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	379.402.750	231.955.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát	61.000.000	36.000.000
Tổng cộng		3.627.976.250	2.321.650.000